TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HS-ST
Ngày: 30-9-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh và ông Hồ Văn Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-HS ngày 21/9/2022 đối với bị cáo:

Đặng Ngọc P; sinh ngày 18/5/1969 tại A, Gia Lai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Ấp 2, xã C, huyện D, tỉnh E; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Ngọc P1 và bà Nguyễn Thị P2; vợ là Đỗ Thị Kim P3; bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1998 và nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 12/02/2022 đến ngày 15/02/2022 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Nguyễn Quang A1, sinh năm 1960; địa chỉ: Làng Lâm Đồng, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Hoàng Văn A2, sinh năm 1978; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Nguyễn Thị A3, sinh năm 1982; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

4. Nguyễn Văn A4, sinh năm 1986; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

5. Nguyễn Văn A5, sinh năm 1981; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

6. Nguyễn Thị A6, sinh năm 1959; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

7. Đoàn Thanh A7, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 2, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

8. Đặng Chương A8, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 15, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

9. Đặng Thị Chương A9, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 9, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

10. Phan Thanh A10, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 8, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

11. Lê Thị Thương A11, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

12. Nguyễn Đình A12, sinh năm1961; địa chỉ: Thôn 3, xã Đông, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

13. Vũ Đình A13, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 3, phường V, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

14. Phan Văn A14, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Quảng Nghiệp, xã I, huyện K, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

15. Nguyễn Thị A15, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 2, xã Đông, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

16. Trương Văn A16, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Tân Định, xã L, huyện M, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

17. Nguyễn Thị Thúy A17, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

18. Nguyễn Đình A18, sinh năm 1962; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

19. Đặng Công A19, sinh năm 1970; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

20. Lãnh Công A20, sinh năm 1978; địa chỉ: Làng Cao Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

21. Bùi Văn A21, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

22. Đỗ Hồng A22 (tên gọi khác là Đỗ Văn A22), sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

23. Lê Thị A23, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

24. Lê Ngọc A24, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Tú Thủy 1, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

25. Trần Thị A25, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 2, phường Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

26. Lê Thị Bích A26, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Tú Thủy 1, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

27. Lê Bá A27, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Tú Thủy 2, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

28. Đinh Thái A28, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn An Định, xã Z, huyện M, tỉnh Gia Lai; có mặt.

29. Phan Văn A29, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Tân Định, xã L, huyện M, tỉnh Gia Lai; có mặt.

30. Trần Văn A30, sinh năm 1966; địa chỉ: 404/12/5 Quang Trung, Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

31. Nguyễn Thị A31, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 3, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

32. Nông Minh A32, sinh năm 1957; địa chỉ: Làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai (ông A32 là người mua bảo hiểm cho con đẻ có tên Nông Văn B32); vắng mặt.

33. Từ Quang A33, sinh năm 1973; địa chỉ: Ban chỉ huy quân sự huyện M, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

34. Cao Tấn A34, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

35. Phan Thị Thanh A35, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

36. Phan Văn A36, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

37. Nguyễn Thị A37, sinh năm 1980 ; địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

38. Nguyễn Thị A38, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn G, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

39. Trần Thị A39, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Tú Thủy 2, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

40. Cao Minh A40, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

41. Đoàn Triệu A41, sinh năm 1976 ; địa chỉ: Thôn 2, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai; có mặt.

42. Đỗ Xuân A42, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

43. Võ Thị Thanh A43, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn H, huyện H, Gia Lai; vắng mặt.

44. Đinh Phong A44, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

45. Đỗ Thị Kim A45, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

46. Hứa Thị A46, sinh năm 1966; địa chỉ: Làng Trường Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

47. Hoàng Văn A47, sinh năm 1976; địa chỉ: Làng Cao Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Đỗ Thị Kim P3, sinh ngày 18/5/1969; địa chỉ: Ấp 2, xã C, huyện D, tỉnh E; có mặt.

2. Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ J Việt Nam. Địa chỉ trụ sở: Tầng 25 - Trung tâm thương mại Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, phường V, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông P Tiến A48, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Công A49, sinh năm 1992, chức vụ: Quản lý pháp lý - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ J Việt Nam; nơi cư trú: 139 Nguyễn Bá Tòng, Phường 11, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Công T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 2, phường Y, A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

2. Nguyễn Thị Xuân T, sinh ngày 15/02/1988; địa chỉ: Thôn Chư Hậu 5, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/5/2005, Đặng Ngọc P ký hợp đồng đại lý bảo hiểm nhân thọ với Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ J Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty J). Theo đó, đại lý có trách nhiệm tư vấn, chào bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của Công ty J cho khách hàng và có trách nhiệm thu kỳ phí bảo hiểm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Khi phục vụ thu phí các kỳ phí bảo hiểm tiếp theo cho khách hàng, đại lý đăng ký với công ty để được ủy quyền bằng văn bản và cấp phiếu thu phí bảo hiểm định kỳ. Với tư cách là đại lý bảo hiểm Công ty J, P đã tư vấn ký hợp đồng, thu phí của một số khách hàng trên địa bàn thị xã A, huyện G, huyện M, huyện H và huyện P, tỉnh Gia Lai và huyện K, tỉnh Bình Định. Đến hạn đóng phí theo hợp đồng, P trực tiếp đến nhà của khách hàng thu phí và đưa phiếu thu cho khách hàng.

Năm 2009, lợi dụng sự tin tưởng của khách hàng, P nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm thu từ khách hàng. Bằng thủ đoạn gian dối dùng phiếu tạm thu kỳ đầu tiên; phiếu thu tiền liên 1; bản phô tô phiếu thu tiền liên 1 số: AG/013686718; sửa chữa phiếu thu; thu tiền nhưng không giao phiếu thu; ghi trực tiếp lên từng liên của mỗi phiếu thu (dùng 2 liên thu phí cho 2 khách hàng khác nhau), số tiền thu bằng liên 2 P không nộp về Công ty mà chiếm đoạt, P nộp phiếu thu liên 1 và số tiền thu được bằng phiếu này về Công ty J để tránh bị phát hiện và được cấp phiếu thu mới. Sau khi chiếm đoạt tiền, P báo các trường hợp này khách hàng không có khả năng đóng phí nên hợp đồng của khách hàng đã thực hiện đóng phí tự động (Công ty khấu trừ số tiền khách hàng sẽ được nhận khi thanh lý hợp

đồng để đóng phí cho kỳ phí đến hạn như khách hàng không có khả năng đóng phí). Khi Công ty J liên hệ khách hàng, thông báo tình trạng hợp đồng đang nợ phí, hoặc mất hiệu lực do không đóng phí thì khách hàng mới biết và tố cáo P. Ngày 28/3/2012, mặc dù Công ty J đã chấm dứt hợp đồng đại lý với P nhưng P vẫn lợi dụng sự tin tưởng của khách hàng để thu và chiếm đoạt phí bảo hiểm của một số khách hàng.

Trong thời gian từ ngày 25/01/2009 đến ngày 15/8/2012, Đặng Ngọc P đã thu và chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm định kỳ của 47 khách hàng cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Quang A1, sinh năm 1960, trú tại làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A1 mua hợp đồng bảo hiểm số 71746694 của Công ty J. Năm 2011, P đến nhà ông A2 nói thu phí định kỳ 24/12/2011, vì tin tưởng P là đại lý của Công ty J, ông A1 đồng ý giao số tiền 2.055.000đ cho P, P đưa phiếu photo cho ông Hòa rồi chiếm đoạt số tiền này (không thu giữ được phiếu).

2. Ông Hoàng Văn A2, sinh năm 1978, trú tại xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, ông A2 mua hợp đồng bảo hiểm số 72273381. Năm 2011, P đến nhà ông A2 thu tiền phí kỳ 30/11/2011. Ông A2 tin tưởng P là đại lý của Công ty J nên đồng ý nộp số tiền 3.159.300đ cho P, P đưa phiếu photo rồi chiếm đoạt (không thu giữ được phiếu).

3. Bà Nguyễn Thị A3, sinh năm 1982, trú tại xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, bà A3 mua hợp đồng bảo hiểm số 72276847. Ngày 12/01/2012, P đến nhà bà A3 thu tiền phí kỳ 08/12/2011, do tin tưởng P là đại lý của Công ty J, bà A3 đồng ý giao số tiền 4.349.300đ cho P, P đưa bà A3 phiếu photo rồi chiếm đoạt (không thu giữ được phiếu).

4. Ông Nguyễn Văn A4, sinh năm 1986, trú tại xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, ông A4 mua hợp đồng bảo hiểm số 72274357. Ngày 12/01/2012, P đến nhà ông A4 nói thu phí bảo hiểm kỳ 02/12/2011. Do tin tưởng P là đại lý của Công ty J, ông A4 giao số tiền 3.447.100đ cho P, P đưa phiếu photo rồi chiếm đoạt (không thu được phiếu).

5. Ông Nguyễn Văn A5, sinh năm 1981, trú tại xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, ông A5 mua hợp đồng bảo hiểm số 72281749. Ngày 12/01/2012, P đến nhà ông A5 nói thu phí bảo hiểm kỳ 18/12/2011. Do tin tưởng P là đại lý của Công ty J, ông A5 giao số tiền 5.261.600đ, P đưa phiếu photo cho ông A5 rồi chiếm đoạt (không thu giữ được phiếu thu).

6. Bà Nguyễn Thị A6, sinh năm 1959, trú tại xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2008, bà A6 mua hợp đồng bảo hiểm số 72275969. Ngày 08/12/2011, P đến

nhà bà A6 nói thu phí định kỳ, do tin tưởng P là đại lý của Công ty J, bà A6 đồng ý giao số tiền 4.005.300đ, P đưa phiếu thu cho bà A6 rồi chiếm đoạt (không xác định được loại phiếu thu).

7. Ông Đoàn Thanh A7, sinh ngày 1965, trú tại Tổ 2, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, ông A7 mua hợp đồng bảo hiểm số 71476100. Ngày 11/8/2010, P dùng phiếu liên 2 số AG/013063747 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 11/8/2010, số tiền 1.777.400đ. Ngày 11/8/2011, P dùng phiếu thu kỳ phí đầu tiên thu số TR7647026 thu và chiếm đoạt kỳ phí 11/8/2011, số tiền 1.777.400đ. Tổng số tiền P chiếm đoạt của ông A7 là 3.554.800đ.

8. Ông Đặng Chương A8, sinh năm 1970, trú tại Tổ 15, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A8 mua hợp đồng bảo hiểm số 71483384, phí định kỳ 7.076.500đ do P làm đại lý. P dùng phiếu liên 2 số AG/01368676 ghi trực tiếp giao cho ông A8 để thu chiếm đoạt kỳ phí 16/8/2010, số tiền 7.076.500đ; phiếu thu liên 2 số AG/013063530 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 16/8/2011, số tiền 7.076.500đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 14.153.000đ.

9. Bà Đặng Thị Chương A9, sinh năm 1968, trú tại Tổ 9, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, bà A9 mua hợp đồng bảo hiểm số 71479333 do P làm đại lý. P dùng phiếu thu kỳ phí đầu tiên số TR 7647029 thu và chiếm đoạt kỳ phí 15/8/2009, số tiền 3.002.800đ; dùng phiếu photo thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/5/2011, số tiền 3.002.800đ; dùng phiếu liên 2 số AG/013686797 thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/5/2012, số tiền 3.002.800đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 9.008.400đ.

10. Ông Phan Thanh A10, sinh năm 1959, trú tại Tổ 8, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A10 mua hợp đồng bảo hiểm số 71917320, số tiền phí định kỳ 12.941.100đ. P dùng phiếu thu kỳ đầu tiên số TR 7647029 chiếm đoạt kỳ phí 09/11/2011, số tiền 12.941.100đ.

11. Bà Lê Thị Thương A11, sinh năm 1980, trú tại Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai: Năm 2009, bà A11 mua hợp đồng bảo hiểm số 72238936 do P làm đại lý. P dùng phiếu thu kỳ đầu tiên số TR 7647026 thu và chiếm đoạt kỳ phí 28/11/2011, số tiền 2.540.500đ.

12. Ông Nguyễn Đình A12, sinh năm 1961, trú tại Thôn 3, xã Đông, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A12 mua hợp đồng bảo hiểm số 71687826 do P làm đại lý. P dùng phiếu liên 2 số AG/013063710 thu và chiếm đoạt các kỳ phí 15/8/2010, số tiền 2.066.000đ; dùng phiếu thu liên 2 số AG/013686719 thu và chiếm đoạt kỳ phí 15/8/2011, số tiền 2.066.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 4.132.000đ.

13. Ông Vũ Đình A13, sinh năm 1973, trú tại Tổ 3, phường V, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A13 mua hợp đồng bảo hiểm số 71633160 do P làm đại lý. P dùng phiếu liên 2 số AG/13304440 thu và chiếm đoạt kỳ phí 30/4/2011, số tiền là 2.011.500đ.

14. Ông Phan Văn A14, sinh năm 1977, trú tại Thôn Quảng Nghiệp, xã I, huyện K, tỉnh Bình Định: Năm 2007, ông A14 mua hợp đồng bảo hiểm số 71853367 do P làm đại lý. P dùng phiếu liên 2 số AG/013686720 thu và chiếm đoạt kỳ phí 01/8/2011, số tiền là 2.411.500đ.

15. Bà Nguyễn Thị A15, sinh năm 1959, trú tại Thôn 2, xã Đông, huyện G, tỉnh Gia Lai): Năm 2007, bà A15 mua hợp đồng bảo hiểm số 71687813. P dùng phiếu liên 2 số AG/013686800 thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/8/2011, số tiền 3.366.900đ.

16. Ông Trương Văn A16, sinh năm 1971, trú tại Thôn Tân Định, xã L, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A16 mua hợp đồng bảo hiểm số 71615337. P dùng Phiếu liên 2 số AG/012601785 thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/3/2010, số tiền 1.001.000đ và phiếu liên 2 số AG/013304400 thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/3/2011, số tiền 1.001.000đ; P dùng phiếu thu kỳ phí đầu tiền thu số TR/7647028 thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/9/2011, số tiền 1.001.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.003.000đ.

17. Bà Nguyễn Thị Thúy A17, sinh năm 1983, trú tại Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2008, bà A17 mua hợp đồng bảo hiểm số 72103392. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/0136866799 thu và chiếm đoạt kỳ phí 05/12/2011, số tiền là 4.013.900đ.

18. Ông Nguyễn Đình A18, sinh năm 1962, trú tại làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A18 mua hợp đồng bảo hiểm số 71631066. P dùng phiếu liên 2 số AG/012601838 ngày 28/4/2010 thu và chiếm đoạt các kỳ phí 23/10/2009, 23/4/2010, số tiền 2.021.600đ; P dùng phiếu thu liên 2 AG/01386556 ngày 09/5/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/10/2010, 23/4/2011, số tiền 2.021.600đ; P dùng phiếu photo số AG/013686718 ngày 12/01/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/10/2011, số tiền 1.010.800đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 5.054.000đ.

19. Ông Đặng Công A19, sinh năm 1970, trú tại làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A19 mua mua hai hợp đồng bảo hiểm số 72275993 và 71631549. P dùng Phiếu liên 2 số AG/012601839, ngày 28/4/2010 thu và chiếm đoạt các kỳ phí 23/10/2009, 23/4/2010 số tiền 2.002.000đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013686557 ngày 09/5/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/10/2010, 23/4/2011, số tiền 2.002.000đ; P dùng phiếu photo AG/013686718 ngày 06/01/2012 thu và

chiếm đoạt kỳ phí 23/10/2011, số tiền 1.001.000đ. P dùng phiếu photo số AG/013686718, ngày 12/01/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 07/12/2011, số tiền 3.389.600đ của hợp đồng bảo hiểm số 72275993. Tổng số tiền chiếm đoạt của hai hợp đồng là 8.394.600đ.

20. Ông Lãnh Công A20, sinh năm 1978, trú tại làng Cao Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A20 mua hợp đồng bảo hiểm số 71749928. P dùng phiếu liên 2 thu số AG/013304004 ngày 21/01/2011 thu kỳ phí 28/12/2009 và 28/12/2010, số tiền 5.825.000đ (gồm tiền phí và lãi chậm nộp 342.100đ), số tiền phí kỳ 28/12/2010, P nộp về Công ty, riêng số tiền 3.083.600đ phí kỳ 28/12/2009 và lãi P chiếm đoạt; P dùng phiếu liên 1 số AG/013686719 ngày 26/12/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 28/12/2011, số tiền 2.741.500đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 5.825.100đ.

21. Ông Bùi Văn A21, sinh năm 1972, trú tại Thôn Văn Yên, xã O, huyên P, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A21 mua hợp đồng bảo hiểm số 71763204. P dùng Phiếu thu kỳ đầu tiên số TR 5404899 sửa chữa thời hạn sử dụng để thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2009, số tiền 3.323.000đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/012601689, không đề ngày để thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2010, số tiền 3.323.000đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304262, ngày 06/01/2011 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2011, số tiền 3.323.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 9.969.000đ.

22. Ông Đỗ Hồng A22, tên gọi khác là Đỗ Văn A22, sinh năm 1967, trú tại Thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A22 mua hợp đồng bảo hiểm số 71763203. P dùng phiếu thu kỳ phí đầu tiên số TR 5404897, sửa chữa thời hạn sử dụng để thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2009, số tiền 3.328.000đ; P dùng Phiếu liên 2 số AG/012601781 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2010, số tiền 3.328.000đ; P sử dụng phiếu thu liên 2 số AG/013304263 ngày 06/01/20211 thu và chiếm đoạt kỳ phí ngày 25/01/2011, số tiền 3.328.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 9.984.000đ.

23. Bà Lê Thị A23, sinh năm 1963, trú tại Thôn Văn Yên, xã O, huyên P, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, bà A23 mua hợp đồng bảo hiểm số 71763210. P dùng Phiếu thu liên 2 số AG/013304186, ngày 24/01/2011 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2011, số tiền 1.738.400đ; P dùng phiếu photo số AG/013686718, ngày 28/01/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 25/01/2012, số tiền 1.738.400đ. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 3.476.800đ.

24. Ông Lê Ngọc A24, sinh năm 1968, trú tại Thôn Tú Thủy 1, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A24 mua hợp đồng bảo hiểm số 71562187. P dùng Phiếu thu liên 2 số GA/001339383 ngày 09/01/2009, thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/12/2008, số tiền 1.757.000đ; P dùng phiếu photo số AG/013686718, ngày

18/01/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/12/2011, số tiền 1.757.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.514.000đ.

25. Bà Trần Thị A25, sinh năm 1968, trú tại Tổ 2, phường Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, bà A25 mua hợp đồng bảo hiểm số 71744825. P dùng phiếu liên 2 số AG/012601519, không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/12/2009, số tiền 6.990.000đ; P thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/12/2010, số tiền 6.990.000đ (phiếu thu đã thất lạc không thu giữ được); P dùng phiếu photo số AG/013686718, ngày 28/12/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/12/2011, số tiền 6.990.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 20.970.000đ.

26. Bà Lê Thị Bích A26, sinh năm 1971, trú tại Thôn Tú Thủy 1, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, bà A26 mua hợp đồng bảo hiểm số 71577440. P dùng phiếu liên 2 số AG/012601784 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 13/01/2010, số tiền 1.908.300đ; dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304439 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 13/01/2011, số tiền 1.908.300đ; P thu và chiếm đoạt kỳ phí 13/01/2012, số tiền 1.908.300đ nhưng không đưa phiếu mà hẹn đưa sau. Tổng số tiền chiếm đoạt là 5.724.900đ.

27. Ông Lê Bá A27, sinh năm 1969, trú tại Thôn Tú Thủy 2, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A27 mua hợp đồng bảo hiểm số 71562181. P dùng phiếu liên 2 số AG/012601599 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/12/2009, số tiền 2.550.500đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/013304170 ngày 16/02/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/12/2010, số tiền 2.550.000đ; P thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/12/2011, số tiền 2.550.500đ nhưng không đưa phiếu thu mà hẹn đưa sau. Tổng số tiền chiếm đoạt là 7.651.500đ.

28. Ông Đinh Thái A28, sinh năm 1970, trú tại Thôn An Định, xã Z, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A28 mua hợp đồng bảo hiểm số 71915948. P dùng Phiếu thu liên 2 số AG/012601518 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 06/11/2009, số tiền 1.605.400đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/013063529 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 06/5/2010, số tiền 1.605.000đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304398 ngày 04/4/2011 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 06/11/2010, số tiền 1.605.400đ; P dùng phiếu photo thu và chiếm đoạt kỳ phí 06/5/2011, số tiền 1.605.400đ (không thu được phiếu thu); P dùng Phiếu phôtô số AG/013686718, ngày 05/02/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 06/11/2011, số tiền 1.605.400đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 8.027.000đ.

29. Ông Phan Văn A29, sinh năm 1972, trú tại Thôn Tân Định, xã L, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A29 mua hợp đồng bảo hiểm số 71616324. P dùng phiếu thu liên 2 thu và chiếm đoạt các kỳ phí 28/3/2010, số tiền 2.096.000đ (không

thu được phiếu); P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304399 ngày 04/4/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 28/3/2011, số tiền 2.096.000đ; P dùng phiếu thu liên 1 số AG/013686720 không đề ngày chiếm đoạt kỳ phí 28/3/2012, số tiền 2.096.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 6.288.000đ.

30. Ông Trần Văn A30, sinh năm 1966, trú tại Tổ 14, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A30 mua hợp đồng bảo hiểm số 71423783. P dùng 04 phiếu photo số AG/013686718 thu và chiếm đoạt các kỳ 14/9/2011, 14/10/2011, 14/11/2011, 14/12/2011, số tiền 194.300đ/kỳ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 777.200đ.

31. Bà Nguyễn Thị A31, sinh năm 1959, trú tại Tổ 3, phường S, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, bà A31 mua hợp đồng bảo hiểm số 71659123. P dùng phiếu liên 2 số AG/013686718 liên 2, không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 19/6/2011, số tiền 5.775.000đ.

32. Ông Nông Minh A32, sinh năm 1957; trú tại làng Đồng Tâm, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông Nông Minh A32 mua hợp đồng bảo hiểm số 71630152 cho con đẻ là Nông Văn B32, sinh năm 1983. P dùng phiếu liên 2 số AG/012601840, ngày 28/4/2010 thu và chiếm đoạt kỳ phí 21/4/2010, số tiền 1.644.300đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/013686568, ngày 20/5/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 21/4/2011, số tiền 1.644.300đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.288.600đ.

33. Ông Từ Quang A33, sinh năm 1973, trú tại Ban chỉ huy quân sự huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A33 hợp đồng bảo hiểm số 71486989. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304436 ngày 22/4/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 22/02/2011, số tiền 1.175.000đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013686798 ngày 17/8/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 22/8/2011, số tiền 1.175.000đ. Kỳ phí 22/02/2012, P thu số tiền 1.175.000đ nhưng không đưa phiếu thu. Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.525.000đ.

34. Ông Cao Tấn A34, sinh năm 1976, trú tại Ban chỉ huy quân sự huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, ông A34 mua hợp đồng bảo hiểm số 71486986. P dùng phiếu liên 2 số AG/013304438 ngày 27/4/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/8/2010, số tiền 1.572.000đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013686799 ngày 17/8/2011, thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/8/2011, số tiền 1.572.000đ; P thu số tiền 500.000đ của kỳ phí tiếp theo nhưng không đưa phiếu thu. Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.644.000đ.

35. Bà Phan Thị Thanh A35, sinh năm 1961, trú tại Thôn 1, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, bà A35 mua hợp đồng bảo hiểm số 71716416. P dùng phiếu nộp tiền vào tài khoản J số VBA/0010664289 ngày 10/8/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 22/10/2012 với số tiền là 2.178.000đ.

36. Ông Phan Văn A36, sinh năm 1969, trú tại thôn 1, xã Q, huyện M, Gia Lai: Năm 2004, ông A36 mua hợp đồng bảo hiểm số 71702236. P dùng Phiếu nộp tiền vào tài khoản J số VBA/0010664291 ngày 15/8/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 18/9/2012, số tiền là 1.757.000đ.

37. Bà Nguyễn Thị A37, sinh năm 1980, trú tại Thôn 1, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, bà A37 mua hợp đồng bảo hiểm số 71935353. P dùng phiếu photo số AG/013686718 ngày 06/01/2012, để thu và chiếm đoạt kỳ phí 09/12/2011, số tiền là 2.763.500đ.

38. Bà Nguyễn Thị A38, sinh năm 1983, trú tại Tổ 5, thị trấn G, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2005, bà A38 mua hợp đồng bảo hiểm số 71495924. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/012601783 thu và chiếm đoạt kỳ phí 02/3/2010, số tiền 904.700đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/013063706 thu và chiếm đoạt kỳ phí 02/9/2010, số tiền 904.700đ; P dùng Phiếu thu kỳ đầu tiên số 7647027/TR thu và chiếm đoạt kỳ phí 02/9/2011, số tiền 904.700đ; P, dùng Phiếu nộp tiền vào tài khoản J thu và chiếm đoạt kỳ phí 02/3/2012, số tiền 904.700đ (toàn bộ số phiếu P sử dụng thu của bà A38 không thu giữ được). Tổng số tiền chiếm đoạt là 3.618.800đ.

39. Bà Trần Thị A39, sinh năm 1972, trú tại Thôn Tú Thủy 2, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, bà A39 mua hợp đồng bảo hiểm số 71929172. P dùng Phiếu liên 2 số AG/013063879 thu và chiếm đoạt các kỳ phí 26/11/2009 và 26/11/2010 mỗi kỳ 3.036.000đ và lãi nộp chậm là 430.600đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 6.502.600đ.

40. Ông Cao Minh A40, sinh năm 1968, trú tại Tổ 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A40 mua hợp đồng bảo hiểm số 71702238. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/012412775 ghi trực tiếp (không đề ngày) thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/9/2009, số tiền 2.111.400đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013063748 ghi trực tiếp (không đề ngày) thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/9/2010, số tiền 2.111.400đ; P dùng Phiếu photo số AG/013686718 thu và chiếm đoạt kỳ phí 17/9/2011, số tiền 2.111.400đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 6.334.200đ.

41. Ông Đoàn Triệu A41, sinh năm 1976, trú tại Thôn 2, xã Q, huyện M, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A41 mua hợp đồng bảo hiểm số 71739816. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/012601555 không đề ngày, thu và chiếm đoạt số tiền 2.031.100đ kỳ phí 12/12/2009; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304168 ngày 25/01/2011, ghi trực tiếp thu và chiếm đoạt số tiền 2.031.100đ kỳ phí 12/10/2010; P dùng phiếu liên 1 số AG/013683718 ngày 26/12/2011, chỉnh sửa ngày sử dụng phiếu để thu và chiếm đoạt kỳ phí 12/12/2011, số tiền 2.031.100đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 6.093.300đ.

42. Ông Đỗ Xuân A42, sinh năm 1948, trú thôn Văn Yên, xã O, huyện P, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A42 mua hợp đồng bảo hiểm số 71760897. P dùng phiếu photo số AG/013686718 không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 23/01/2012, số tiền 2.220.000đ.

43. Bà Võ Thị Thanh A43, sinh năm 1967, trú tại Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, bà A43 mua hợp đồng bảo hiểm số 72106897. P dùng phiếu liên 1 số AG/013686796 không đề ngày, thu và chiếm đoạt kỳ phí 15/12/2011, số tiền 2.750.600đ.

44. Ông Đinh Phong A44, sinh năm 1969, trú tại Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai: Năm 2007, ông A44 mua hợp đồng bảo hiểm số 71761646. P dùng phiếu liên 2 số số AG/013304265 ghi trực tiếp thu và chiếm đoạt kỳ phí 21/01/2011 với số tiền là 3.894.200đ. Tên khách hàng trên phiếu là Đỗ Thị Kim A45 (vợ ông Lân).

45. Bà Đỗ Thị Kim A45, sinh năm 1970, trú tại Tổ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Gia Lai: Năm 2005 và 2007, bà A45 mua 02 hợp đồng bảo hiểm số 71559107 và 71761616. P dùng phiếu liên 2 số AG/013304265 thu chiếm đoạt kỳ phí 21/01/2011 của hợp đồng số 71761616, số tiền 3.866.200đ; P dùng phiếu thu số AG/013304068 ngày 21/01/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 13/12/2010 của hợp đồng số 71559107 với số tiền 2.518.000đ. Tổng số tiền chiếm đoạt của hai hợp đồng là 6.384.200đ.

46. Bà Hứa Thị A46, sinh năm 1966, trú tại làng Trường Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, bà A46 mua hợp đồng bảo hiểm số 71635437. P sử dụng phiếu liên 2 số AG/012601921 ghi trực tiếp, không đề ngày thu và chiếm đoạt kỳ phí 05/05/2010, số tiền 1.939.400đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013304003 ngày 28/12/2010 thu và chiếm đoạt kỳ phí 05/11/2010, số tiền 1.939.400đ; P dùng phiếu thu liên 2 số AG/013686644 ngày 16/6/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 05/05/2011, số tiền 1.939.400đ; P sử dụng phiếu photo số AG/013686718 ngày 06/01/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí 05/11/2011, số tiền 1.939.400đ; P sử dụng phiếu nộp tiền vào tài khoản J số VBA/0010664277 ngày 15/5/2012 thu và chiếm đoạt kỳ phí kỳ phí 05/05/2012, số tiền 1.939.400đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 9.697.000đ.

47. Ông Hoàng Văn A47, sinh năm 1976, trú tại làng Cao Sơn, xã F, huyện G, tỉnh Gia Lai: Năm 2006, ông A47 mua hợp đồng bảo hiểm số 71714286. P dùng phiếu thu liên 2 số AG/012412774 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 19/10/2009, số tiền 3.037.800đ; P dùng phiếu liên 2 số AG/013304169 ngày 25/01/2011 để thu và chiếm đoạt kỳ phí 19/10/2010, số tiền 3.037.800đ; dùng phiếu thu kỳ đầu số 7647030 ngày

12/9/2011 thu và chiếm đoạt kỳ phí 19/10/2011, số tiền 3.037.800đ. Tổng số tiền chiếm đoạt là 9.113.400đ.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tạm giữ các vật chứng gồm:

Các tài liệu do Công ty J giao nộp gồm:

- 49 Giấy chứng nhận bảo hiểm (của 47 khách hàng).

- Phiếu thu tiền số AG/01368720 liên 1, không đề ngày, kỳ 28/3/2012, 2.096.000đ, tên khách hàng Phan Văn A29 số HĐ 71616324

- Phiếu thu tiền khách hàng Cao Minh A40, số AG/012412775 không đề ngày, HĐ 71702238, số tiền 2.111.400đ, kỳ 17/9/2009 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hứa Thị A46, số AG/012601921 không đề ngày, HĐ 71635437, số tiền 1.939.400, kỳ 05/5/2010 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Lãnh Công A20, số AG/013304004 ngày 21/01/2011, HĐ 71749928, số tiền 3.083600 (phí +lãi) + 2.741.500đ (phí định kỳ), kỳ 28/12/2009, 28/12/2010. Tổng cộng 5.825.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đoàn Triệu A41, số AG/012601555 không đề ngày, HĐ 71739816, số tiền 2.031.100đ, kỳ 12/12/2009 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đoàn Triệu A41, số AG/013304168 ngày 25/01/2011, HĐ 71739816, số tiền 2.031.100đ, kỳ 12/12/2010 (liên 2, ghi trực tiếp)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đỗ Thị Kim A45, số AG/013304068 ngày 21/01/2011, HĐ 71559107, số tiền 2.518.000đ, kỳ 13/12/2010 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hứa Thị A46, số AG/013686644 ngày 16/6/2011, HĐ 71635437, số tiền 1.939.400đ, kỳ 05/5/2011 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đỗ Thị Kim A45, số AG/013304265, HĐ 71761616, số tiền 3.866.200đ, kỳ 21/1/2011, HĐ 71761646, số tiền 3.894.200, kỳ 21/1/2011. Tổng cộng: 7.760.400đ (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Cao Minh A40, số AG/013063748 không đề ngày, HĐ 71702238, số tiền 2.111.400đ, kỳ 17/9/2010 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hứa Thị A46, số AG/013304003 ngày 28/12/2010, HĐ 71635437, số tiền 1.939.400đ, kỳ 05/5/2010 (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Lãnh Công A20, số AG/013686719 ngày 26/12/2011, HĐ 71749928, số tiền 2.741.500đ (phí định kỳ), kỳ 28/12/2011 (liên 1)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đoàn Triệu A41, số AG/013683718 ngày 26/12/2011, HĐ 71739816, số tiền 2.031.100đ, kỳ 12/12/2011 (liên 1)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hứa Thị A46, số AG/013686718 ngày 6/1/2012, HĐ 71635436, số tiền 1.939.400đ, kỳ 05/11/2011 (liên 1, photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Cao Minh A40, số AG/013686718 ngày 6/2/2012, HĐ 71702238, số tiền 2.111.400đ, kỳ 17/9/2011 (liên 1, photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đỗ Xuân A42, số AG/013686718 không đề ngày, HĐ 7178877, số tiền 2.220.000đ, kỳ 23/1/2012 (liên 1, photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hứa Thị A46, số VBA/0010664277 ngày 15/5/2012, HĐ 71635436, số tiền 1.939.400đ, (liên 2, phiếu nộp tiền vào tài khoản J)

- Phiếu thu tiền khách hàng Võ Thị Thanh A43, số AG/013686796 không đề ngày, HĐ 772106897, số tiền 2.750.600đ, (liên 1)

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Thị A25 số AG/012601519 không đề ngày, kỳ phí18/12/2009, số tiền 6.990.000đ (liên 2: Khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Thị A25 số AG/013686718, ngày 28/12/2011, kỳ phí 18/12/2011, số tiền 6.690.000đ (phiếu photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Ngọc A24 số GA/001339383 ngày 09/01/2009, số tiền 1.757.000đ (liên 2: Khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Ngọc A24 số AG/013686718, ngày 18/01/2012, kỳ phí 17/12/2011, số tiền 1.757.000đ (phiếu photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Nguyễn Đình A18 số AG/012601838, ngày 28/4/2010, kỳ phí 23/10/2009, 23/4/2010: số tiền 2.021.600đ (Liên 2; Khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Nguyễn Đình A18 AG/01386556 ngày 09/5/2011, kỳ phí 23/10/2010, 23/4/2011: số tiền 2.021.600đ (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Nguyễn Đình A18 số AG/013686718, ngày 12/01/2012, kỳ phí 23/10/2011: 1.018.800đ (liên 1, photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đặng Công A19 số AG/012601839, ngày 28/4/2010, kỳ phí 23/10/2009, 23/4/2010: số tiền 2.002.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đặng Công A19 số AG/013686557, ngày 09/5/2011, kỳ phí 23/10/2010, 23/4/2011, số tiền 2.010.000đ (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đặng Công A19 số AG/013686718, ngày 06/01/2012, kỳ phí 23/10/2011, số tiền 1.001.000đ (liên 1, photo)

- Phiếu thu khách hàng Đặng Công A19 số AG/013686718, ngày 12/01/2012, kỳ 07/12/2011, số tiền 3.389.600đ (liên 1, photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đỗ Hồng A22 số AG/013304263 ngày 06/01/20211, kỳ phí 25/01/2011, số tiền 3.328.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đỗ Hồng A22 số AG/012601781, không đề ngày, kỳ phí 25/01/20210, số tiền 3.328.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Bùi Văn A21 số AG/012601689 không đề ngày, kỳ phí 25/01/20210, số tiền 3.323.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Bùi Văn A21 số AG/013304262 liên 2, ngày 06/01/2011, kỳ phí 25/01/20211, số tiền 3.323.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Thị A23 số AG/013304186, ngày 24/01/2011, kỳ phí 25/01/2007, số tiền 1.738.400đ (liên 2: Khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Thị A23 số AG/013686718, ngày 28/01/2012, kỳ phí 25/01/2012, 1.738.400đ (liên 1, photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Đinh Thái A28 số AG/013304398, ngày 04/4/2011, kỳ phí 06/11/2010, số tiền 1.605.400đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Đinh Thái A28 số AG/013686718, ngày 05/02/2012, kỳ phí 06/11/2011, số tiền 1.738.400đ, (liên 1, photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Nông Văn B32 số AG/012601840, ngày 28/4/2010, kỳ phí 21/4/2010, số tiền 1.644.300đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu khách hàng Nông Văn B32 số AG/013686568, ngày 20/5/2011, kỳ phí 21/4/2011, số tiền 1.644.300đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Từ Quang A33 số AG/013304436, ngày 22/4/2011, kỳ phí 22/02/2011, số tiền 1.175.000đ (liên 2: khách hàng lưu)

- Phiếu thu tiền khách hàng Từ Quang A33 số AG/013686798, ngày 17/8/2011, kỳ phí 22/8/2011, số tiền 1.175.000đ (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Cao Tấn A34 số AG/013304438, ngày 27/4/2011, kỳ phí 23/8/2010, số tiền 1.572.000đ (liên 2 khách hàng lưu).

- Phiếu thu khách hàng Cao Tấn A34 số AG/013686799 liên 2, ngày 17/8/2011, kỳ 23/8/2011, số tiền 1.572.000đ (liên 2 khách hàng lưu).

- Phiếu nộp tiền vào tài khoản J khách hàng Phan Thị Thanh A35, số VBA/0010664289 ngày 10/8/2012, số tiền 2.178.000 (liên 2).

- Phiếu thu tiền khách hàng Nguyễn Thị A37 số AG/013686718, ngày 06/01/2012, kỳ phí 09/12/2011, số tiền 2.763.500đ (liên 1, phiếu photo).

- Phiếu nộp tiền vào tài khoản J khách hàng Phan Văn A36, số VBA/0010664291 ngày 15/8/2012, số tiền 1.757.000 (liên 2).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Thị Bích A26 số AG/012601784, không đề ngày, kỳ phí 13/11/2010, số tiền 1.908.300 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu khách hàng Lê Thị Bích A26 số AG/013304439, không đề ngày, kỳ phí 3/11/2011, số tiền 1.908.300 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Bá A27 số AG/012601599 liên 2, không đề ngày, kỳ phí 17/12/2009, số tiền 2.550.500 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Lê Bá A27 số AG/013304170 liên 2, ngày 16/02/2011, kỳ phí 17/12/2010, số tiền 2.550.000 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Văn A30 số AG/013686718, ngày 25/11/2011, kỳ phí 14/9/2011, số tiền 194.200đ (phiếu photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Văn A30 số AG/013686718, ngày 25/11/2011, kỳ phí 14/10/2011, số tiền 194.200đ (phiếu photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Văn A30 số AG/013686718, ngày 25/11/2011, kỳ phí 14/11/2011, số tiền 194.200đ (phiếu photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Trần Văn A30 số AG/013686718, ngày 01/01/2012, kỳ phí 14/12/2011, số tiền 194.200đ (phiếu photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Nguyễn Thị A31 số AG/013686718, không đề ngày, kỳ phí 19/6/2011, số tiền 5.775.000 (liên 2: khách hàng lưu).

- Phiếu thu tiền khách hàng Hoàng Văn A47 số 7647030/TR ngày 12/9/2011, số tiền 3.037.800đ (bản photo)

- Phiếu thu tiền khách hàng Hoàng Văn A47 số AG/013304169 ngày 25/01/2011, kỳ phí 19/10/2010, số tiền 3.037.800đ (liên 2: khách hàng lưu, bản photo).

- Phiếu thu tiền khách hàng Hoàng Văn A47 số AG/012412774 không đề ngày, kỳ phí 19/10/2009, số tiền 3.037.800đ (liên 2: khách hàng lưu, bản photo).

- Ông Trương Văn A16 giao nộp: bản các bản photo phiếu thu tiền số AG/012601785 (liên 2: khách hàng lưu); phiếu thu tiền số AG/013304400 (liên 2: khách hàng lưu bản photo); phiếu thu tiền, số 7647028/TR (liên 2: khách hàng lưu); các phiếu có chữ ký của Nguyễn Thị Xuân T đề ngày 24/4/2012.

- Ông Đinh Thái A28 giao nộp: các bản photo phiếu thu tiền công ty J số AG/013063529 (liên 2: khách hàng lưu); phiếu thu tiền số AG/012601518 (liên 2: khách hàng lưu), các phiếu có xác nhận của Nguyễn Thị Xuân T là người thu bản gốc vào ngày 16/4/2012.

- Ông Phan Văn A29 giao nộp: bản photo phiếu thu tiền liên 2 ngày 04/4/2011 số AG/013304399, phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686720.

Đối với các phiếu thu còn lại, do khách hàng đã làm thất lạc hoặc sau khi bị phát hiện P đã tự khắc phục nộp tiền lại cho khách hàng do đó Công ty J đã hủy nên không thu giữ được.

Tại Kết luận giám định số: 248/KLGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định: Chữ viết trên 6 bản phô tô của Phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686718 của Trần Thị A25, Lê Ngọc A24 và Trần Văn A30 là do Đặng Ngọc P viết ra.

Tại Kết luận định số: 179/KL-KTHS ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định: Chữ viết trên các phiếu thu tiền liên 2 số AG/012601519, AG/012601838, AG/013686556, AG/012601839, AG/013686557, AG/012601689, AG/013304262, AG/013304263, AG/012601781, AG/013304165, AG/013304398, AG/012601840, AG/013686568, AG/013304436, AG/013686798, AG/013304438, AG/013686799, AG/012601784, AG/013304439, AG/012601599, AG/013304170; phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686720; phiếu nộp tiền vào tài khoản J số VBA/0010664289, VBA/0010664291 và 5 bản photo của phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686718 của Nguyễn Đình A18, Đặng Công A19, Lê Thị A23, Đinh Thái A28, Nguyễn Thị A37 là do Đặng Ngọc P viết ra. Chữ viết trên các Phiếu thu tiền liên 2 số GA/001339383 và AG/012601519 không phải là do Đặng Ngọc P viết ra.

Tại Kết luận định số: 301/KL-KTHS ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định: Chữ viết trên các Phiếu thu tiền liên 2 số AG/012412775, AG/012601921, AG/013304004, AG/012601555, AG/013304168, AG/013304068, AG/013686644, AG/013404265, AG/013063748, AG/013304003, phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686719, AG/0136867718, AG/013686796; phiếu nộp tiền vào tài khoản J số VBA/0010664277 và ba bản photo của phiếu thu tiền liên 1 số AG/013686718 là do Đặng Ngọc P viết ra.

Tại Bản cáo trạng số: 24/CT-VKS ngày 26/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo Đặng Ngọc P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù.

Về dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Đặng Ngọc P phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho Công ty J và các bị hại với tổng số tiền là 206.802.200đ (hai trăm không sáu triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, hai trăm đồng) trong đó:

- Bồi thường cho Công ty J 122.686.500đ (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm tám sáu nghìn, năm trăm đồng).

- Bồi thường cho các bị hại với tổng số tiền là 84.115.700đ (tám mươi tư triệu, một trăm mười lăm nghìn, bảy trăm đồng). Cụ thể: Nguyễn Đình A18: 1.010.800đ; Đặng Công A19: 4.390.600đ; Bùi Văn A21: 6.646.000đ; Đỗ Hồng A22: 3.328.000đ; Lê Thị A23: 3.000.000đ; Lê Ngọc A24: 3.514.000đ; Trần Thị A25: 13.980.000đ; Lê Thị Bích A26: 1.908.500đ; Lê Bá A27: 2.550.500đ; Đinh Thái A28: 2.311.800đ; Phan Văn A29: 2.096.000đ; Trần Văn A30: 777.200đ; Phan Thị Thanh A35: 2.178.000đ; Phan Văn A36: 1.757.000đ; Nguyễn Thị A37: 2.763.500đ; Nguyễn Thị A38: 10.200.000đ; Đoàn Triệu A41: 2.031.100đ; Đỗ Xuân A42: 2.085.000đ; Hoàng Văn A47: 3.037.800đ; Hứa Thị A46: 9.697.000đ; Lãnh Công A20: 2.741.500đ; Cao Minh A40: 2.111.400đ.

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời khai của những người bị hại có tại hồ sơ thể hiện: Trong khoảng thời gian từ ngày 25/01/2009 đến ngày 15/8/2012 bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm định kỳ của 47 khách hàng trên địa bàn thị xã A, huyện G, huyện M, huyện H và huyện P, tỉnh Gia Lai và huyện K, tỉnh Bình Định với tổng số tiền là 258.617.200đ. Một số bị hại sau đó đã được Công ty J tạm ứng tiền để nộp phí bảo hiểm và được bị cáo Đặng Ngọc P nộp tiền bồi thường. Còn lại một số người bị hại yêu cầu bị cáo Đặng Ngọc P phải bồi thường với tổng số tiền là 84.115.700đ (tám mươi tư triệu, một trăm mười lăm nghìn, bảy trăm đồng). Cụ thể: Nguyễn Đình A18: 1.010.800đ; Đặng Công A19: 4.390.600đ; Bùi Văn A21: 6.646.000đ; Đỗ Hồng A22: 3.328.000đ; Lê Thị A23: 3.000.000đ, (trong đó bao gồm cả tiền phí bảo hiểm mà bị cáo chiếm đoạt và tiền lãi bị phạt do chậm nộp); Lê Ngọc A24: 3.514.000đ; Trần Thị A25: 13.980.000đ; Lê Thị Bích A26: 1.908.500đ; Lê Bá A27: 2.550.500đ; Đinh Thái A28: 2.311.800đ; Phan Văn A29: 2.096.000đ; Trần Văn A30: 777.200đ; Phan Thị Thanh A35: 2.178.000đ; Phan Văn A36: 1.757.000đ; Nguyễn Thị A37: 2.763.500đ; Nguyễn Thị A38: 10.200.000đ (trong đó bao gồm cả tiền phí bảo hiểm mà bị cáo chiếm đoạt và tiền lãi bị phạt do chậm nộp); Đoàn Triệu A41: 2.031.100đ; Đỗ Xuân A42: 2.085.000đ; Hoàng Văn A47: 3.037.800đ; Hứa Thị A46: 9.697.000đ; Lãnh Công A20: 2.741.500đ; Cao Minh A40: 2.111.400đ.

Lời trình bày của đại diện Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ J Việt Nam có tại hồ sơ thể hiện: Bị cáo Đặng Ngọc P được Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ J Việt Nam ký hợp đồng làm đại lý của Công ty vào ngày 27/5/2005, mã số đại lý là 60114818. Theo hợp đồng Đặng Ngọc P được thu tiền bảo hiểm định kỳ của khách hàng do P phục vụ nộp về Công ty. Theo quy định sau khi thu tiền của khách hàng trong thời hạn 01 ngày phải nộp về Công ty, nếu trường hợp ở xa thì trong thời hạn ba ngày. Do phát hiện Đặng Ngọc P có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của khách hàng nên ngày 28/3/2012 Công ty J đã chấm dứt hợp đồng đối với Đặng Ngọc P. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/01/2009 đến ngày 15/8/2012 bị cáo đã dùng phiếu tạm thu kỳ đầu tiên; phiếu thu tiền liên 1; bản photo phiếu thu tiền liên 1 số: AG/013686718; sửa chữa phiếu thu; thu tiền nhưng không giao phiếu thu rồi chiếm đoạt; ghi trực tiếp lên từng liên của mỗi phiếu thu rồi chiếm đoạt số tiền thu bằng liên 2. Bằng thủ đoạn này bị cáo Đặng Ngọc P đã chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm định kỳ của 47 khách hàng với tổng số tiền là 258.617.200đ. Sau khi hành vi của Đặng Ngọc P bị phát hiện, bị cáo đã bồi thường bằng cách nộp tiền vào một số hợp đồng bảo hiểm cho một số khách hàng với tổng số tiền là 116.040.000đ (trong đó

bao gồm số tiền đã chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh). Ngoài ra, để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng và uy tín của Công ty, đối với một số trường hợp mặc dù bị cáo Đặng Ngọc P sử dụng phiếu thu tiền không hợp lệ để lừa đảo khách hàng nhưng Công ty J vẫn chấp nhận tạm ứng tiền để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng với tổng số tiền 122.686.500đ. Vì vậy, Công ty J yêu cầu bị cáo Đặng Ngọc P phải bồi thường số tiền mà Công ty đã tạm ứng để bồi thường cho khách hàng là 122.686.500đ.

Lời khai của bị cáo Đặng Ngọc P tại phiên tòa thể hiện: Năm 2009, do kinh doanh thua lỗ nên bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của khách hàng mua bảo hiểm nhân thọ của Công ty J. Bằng thủ đoạn, dùng phiếu tạm thu kỳ đầu tiên; phiếu thu tiền liên 1; bản phô tô phiếu thu tiền liên 1 số: AG/013686718; sửa chữa phiếu thu; thu tiền nhưng không giao phiếu thu rồi chiếm đoạt; ghi trực tiếp lên từng liên của mỗi phiếu thu rồi chiếm đoạt số tiền thu bằng liên 2 bị cáo đã chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm định kỳ của 47 khách hàng với tổng số tiền là 258.617.200đ. Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo ăn năn về hành vi phạm tội của mình mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo chấp nhận bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm theo yêu cầu của Công ty J và các bị hại. Đối với số tiền 5.000.000đ mà gia đình bị cáo đã nộp thay cho bị cáo theo biên lai thu tiền số 0007651 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A bị cáo yêu cầu được sử dụng để khấu trừ vào nghĩa vụ về án phí mà bị cáo phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian làm đại lý bảo hiểm của Công ty J, bị cáo Đặng Ngọc P đã nhiều lần tiếp xúc, thu phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng nên quen biết và được sự tin tưởng của khách hàng. Năm 2009, Đặng Ngọc P nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm từ khách hàng. Bằng thủ đoạn gian dối là dùng phiếu tạm thu kỳ đầu tiên; phiếu thu tiền liên 1; bản pho to phiếu thu tiền liên 1 số: AG/013686718; sửa

chữa phiếu thu; thu tiền nhưng không giao phiếu thu rồi chiếm đoạt; ghi trực tiếp lên từng liên của mỗi phiếu thu rồi chiếm đoạt số tiền thu bằng liên 2. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/01/2009 đến ngày 15/8/2012, bị cáo Đặng Ngọc P đã chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm định kỳ của 47 khách hàng trên địa bàn thị xã A, huyện G, huyện M, huyện H và huyện P, tỉnh Gia Lai và huyện K, tỉnh Bình Định với tổng số tiền là 258.617.200đ (hai trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng). Do đó, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đến dưới năm trăm triệu đồng nên phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ ngày 01/01/2018, mặt khác hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 bằng hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên căn cứ Nghị quyết 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xét xử đối với bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo 59 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trên 2.000.000đ nên thuộc trường hợp "phạm tội nhiều lần". Do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả; tại đơn xin xét xử vắng mặt bị hại Đặng Thị Chương A9 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ và còn ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa P. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy, cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn, đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo hiện không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về dân sự:

Sau khi bị phát hiện Đặng Ngọc P đã bồi thường bằng cách nộp tiền vào hợp đồng bảo hiểm cho các khách hàng Nguyễn Quang A1, Hoàng Văn A2, Nguyễn Thị A3, Nguyễn Văn A4, Nguyễn Văn A5, Nguyễn Thị A6, Đoàn Thanh A7, Đặng Thị Chương A9, Phan Thanh A10, Lê Thị Thương A11, Nguyễn Đình A12, Vũ Đình A13, Phan Văn A14, Nguyễn Thị A15, Trương Văn A16, Nguyễn Thị Thùy Vân, Bùi Văn A21, Đỗ Hồng A22, Trần Thị A25, Đinh Thái A28, Phan Văn A29, Đoàn Triệu A41 với tổng số tiền là 116.040.000đ (trong đó bao gồm số tiền đã chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh)

Để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng và uy tín của Công ty, đối với một số trường hợp mặc dù bị cáo Đặng Ngọc P sử dụng phiếu thu tiền không hợp lệ để lừa đảo khách hàng nhưng Công ty J vẫn chấp nhận tạm ứng tiền để nộp phí bảo hiểm cho khách hàng với tổng số tiền 122.686.500đ (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Vì vậy, Công ty J yêu cầu bị cáo Đặng Ngọc P phải bồi thường số tiền này.

Ngoài ra, những người bị hại yêu cầu bị cáo Đặng Ngọc P phải bồi thường với tổng số tiền là 84.115.700đ (tám mươi tư triệu, một trăm mười lăm nghìn, bảy trăm đồng). Cụ thể: Nguyễn Đình A18: 1.010.800đ; Đặng Công A19: 4.390.600đ; Bùi Văn A21: 6.646.000đ; Đỗ Hồng A22: 3.328.000đ; Lê Thị A23: 3.000.000đ, (trong đó bao gồm cả tiền phí bảo hiểm mà bị cáo chiếm đoạt và tiền lãi bị phạt do chậm nộp); Lê Ngọc A24: 3.514.000đ; Trần Thị A25: 13.980.000đ; Lê Thị Bích A26: 1.908.500đ; Lê Bá A27: 2.550.500đ; Đinh Thái A28: 2.311.800đ; Phan Văn A29: 2.096.000đ; Trần Văn A30: 777.200đ; Phan Thị Thanh A35: 2.178.000đ; Phan Văn A36: 1.757.000đ; Nguyễn Thị A37: 2.763.500đ; Nguyễn Thị A38: 10.200.000đ (trong đó bao gồm cả tiền phí bảo hiểm mà bị cáo chiếm đoạt và tiền lãi bị phạt do chậm nộp); Đoàn Triệu A41: 2.031.100đ; Đỗ Xuân A42: 2.085.000đ; Hoàng Văn A47: 3.037.800đ; Hứa Thị A46: 9.697.000đ; Lãnh Công A20: 2.741.500đ; Cao Minh A40: 2.111.400đ.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty J và các bị hại nói trên là có căn cứ, tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của Công ty J và các bị hại nên chấp nhận.

[8] Về xử lý vật chứng: Các vật chứng mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

thị xã A đã thu giữ trong quá trình điều tra được lưu vào hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[9] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa không có căn cứ xác định bà Đỗ Thị Kim P3, vợ của Đặng Ngọc P là đại lý bảo hiểm của Công ty J được Công ty ủy quyền thu tiền phí định kỳ của khách hàng và phát phiếu thu. Khi P sử dụng phiếu thu của bà P3 đi thu tiền phí của khách hàng Đặng Công A19, Nông Văn B32 và Nguyễn Thị A31 rồi chiếm đoạt bà P3 không biết. Do đó, không đủ cơ sở xác định bà P3 đồng phạm với P về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[10] Về án phí: Bị cáo Đặng Ngọc P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Khấu trừ số tiền 5.000.000đ mà bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007651 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A vào số tiền án phí mà bị cáo Đặng Ngọc P phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Căn cứ khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Đặng Ngọc P 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 12 tháng 02 năm 2022).

Về dân sự: Buộc bị cáo Đặng Ngọc phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho Công ty J và các bị hại với tổng số tiền là 206.802.200đ (hai trăm không sáu triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, hai trăm đồng) trong đó:

- Bồi thường cho Công ty J 122.686.500đ (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm tám sáu nghìn, năm trăm đồng).

- Bồi thường cho các bị hại là khách hành của Công ty J với tổng số tiền là 84.115.700đ (tám mươi tư triệu, một trăm mười lăm nghìn, bảy trăm đồng). Cụ thể như sau:

+ Nguyễn Đình A18: 1.010.800đ (một triệu, không trăm, mười nghìn, tám trăm đồng;

+ Đặng Công A19: 4.390.600đ (bốn triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm đồng);

+ Bùi Văn A21: 6.646.000đ (sáu triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn dồng);

+ Đỗ Hồng A22: 3.328.000đ (ba triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng);

+ Lê Thị A23: 3.000.000đ (ba triệu đồng);

+ Lê Ngọc A24: 3.514.000đ (ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng);

+ Trần Thị A25: 13.980.000đ (mười ba triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng);

+ Lê Thị Bích A26: 1.908.500đ (một triệu, chín trăm không tám nghìn, năm trăm đồng);

+ Lê Bá A27: 2.550.500đ (hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn, năm trăm đồng);

+ Đinh Thái A28: 2.311.800đ (hai triệu, ba trăm mười một nghìn, tám trăm đồng);

+ Phan Văn A29: 2.096.000đ (hai triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng);

+ Trần Văn A30: 777.200đ (bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm đồng);

+ Phan Thị Thanh A35: 2.178.000đ (hai triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn đồng);

+ Phan Văn A36: 1.757.000đ (một triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị A37: 2.763.500đ (hai triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm đồng);

+ Nguyễn Thị A38: 10.200.000đ (mười triệu, hai trăm nghìn đồng);

+ Đoàn Triệu A41: 2.031.100đ (hai triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, một trăm đồng);

+ Đỗ Xuân A42: 2.085.000đ (hai triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng);

+ Hoàng Văn A47: 3.037.800đ (ba triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm đồng);

+ Hứa Thị A46: 9.697.000đ (chín triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng);

+ Lãnh Công A20: 2.741.500đ (hai triệu, bảy trăm bốn mươi mốt nghìn, năm trăm đồng);

+ Cao Minh A40: 2.111.400đ (hai triệu, một trăm mười một nghìn, bốn trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Buộc bị cáo Đặng Ngọc P phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.340.110đ (mười triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, một trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 10.540.110đ (mười triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, một trăm mười đồng); khấu trừ số tiền 5.000.000đ mà bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007651 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A; bị cáo còn phải nộp 5.540.110đ (năm triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, một trăm mười đồng).

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2022), bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với những bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tứ Hải

Trong đó, P dùng thủ đoạn gian dối sử dụng chiếm đoạt tiền bằng cách ghi trực tiếp lên phiếu thu liên 2 do công ty phát hành với tổng số 143.041.300đ. Để đảm bảo quyền lợi của khách hàng, Công ty Prdetial xác định những phiếu thu này là hợp lệ, được công ty chấp nhận khách hàng đã đóng phí vào hợp đồng. Do vậy, Công ty J thiệt hại 143.041.900đ. Đối với thủ đoạn chiếm đoạt tiền của khách hàng bằng cách dùng phiếu không hợp lệ *(Phiếu liên 1, Phiếu tạm thu kỳ đầu, Bản phô tô phiếu thu liên 1)* và thu tiền nhưng không giao phiếu với tổng số tiền chiếm đoạt 115.567.900đ của các khách hàng gồm: Nguyễn Quang A1: 2.055.000đ, Hoàng Văn A2: 3.159.300đ, Nguyễn Thị A3: 4.349.300đ, Nguyễn Văn A4: 3.447.100đ, Nguyễn Văn A5: 5.261.600đ, Nguyễn Thị A6: 4.005.300đ, Đoàn Thanh A7: 1.777.400đ, Đặng Thị Chương A9: 6.005.600đ, Phan Thanh A10: 12.941.100đ, Lê Thị Thương A11: 2.540.500đ, Trương Văn A16: 1.001.000đ, Nguyễn Đình A18: 1.010.800đ, Đặng Công A19: 4.390.600đ, Lãnh Công A20: 2.741.500đ, Bùi Văn A21: 3.323.000đ, Đỗ Hồng A22: 3.328.000đ, Lê Thị A23: 1.738.400đ, Lê Ngọc A24: 1.757.000đ, Trần Thị A25: 13.980.000đ, Lê Thị Bích A26: 1.908.300đ, Lê Bá A27: 2.550.500đ, Đinh Thái A28: 3.210.800đ, Phan Văn A29: 2.096.000đ, Trần Văn A30: 777.200đ, Từ Quang A33: 1.175.000đ, Cao Tấn A34: 500.000đ, Phan Thị Thanh A35: 2.178.000đ, Phan Văn A36: 1.757.000đ, Nguyễn Thị A37: 2.763.500đ,Nguyễn Thị A38: 1.809.400đ, Cao Minh A40: 2.111.400đ, Đoàn Triệu A41: 2.031.100đ, Đỗ Xuân A42: 2.220.000đ, Võ Thị Thanh A43: 2.750.600đ, Hứa Thị A46: 3.878.800đ, Hoàng Văn A47: 3.037.800đ. Bị cáo Đặng Ngọc P dùng thủ đoạn gian dối trong việc thu phí bảo hiểm, chiếm đoạt tài sản của người khác, với tổng số tiền **258.617.200**đ *(Hai trăm năm mươi tám triệu sáu trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng)*